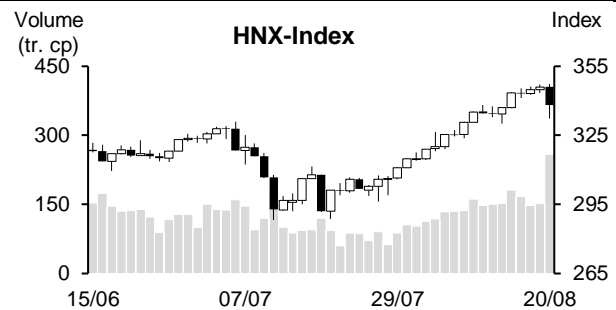
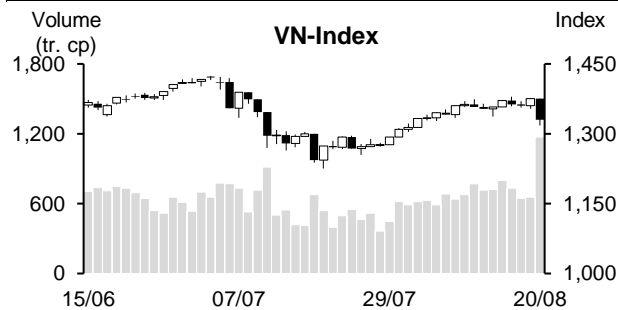


20/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,329.43	-3.30%	1,450.45	-3.63%	338.06	-2.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,205.42	65.87%	362.23	44.87%	280.76	69.50%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,171.61	79.35%	348.77	68.90%	259.06	69.93%
TB 20 phiên (tr. cp)	651.35	79.87%	207.74	67.89%	133.99	93.34%
Tổng GTGD (tỷ VND)	38,241.68	50.79%	18,318.13	28.57%	7,061.73	71.37%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	36,806.80	67.31%	17,468.37	50.13%	6,374.01	73.90%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,782.66	77.10%	10,456.04	67.06%	3,274.66	94.65%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	75	18%	0	0%	73	20%
Số mã giảm	302	74%	30	100%	170	46%
Số mã đứng giá	31	8%	0	0%	125	34%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán tuột dốc không phanh trong phiên giao dịch ngày thứ 6 khi chứng kiến sự tháo chạy của cả dòng tiền trong và ngoài nước. Tâm lý của các nhà đầu tư dường như bị tác động tiêu cực trước những lo ngại về thông tin tình hình dịch bệnh vẫn hết sức căng thẳng buộc Thành phố Hồ Chí Minh phải tăng cường thêm các biện pháp để hạn chế sự lây lan. Diễn biến trong phiên ghi nhận sự áp đảo hoàn toàn của bên bán khi sắc đỏ bao phủ ở hầu hết các nhóm ngành và thanh khoản được đẩy lên mức cao kỷ lục. Điểm sáng hiếm hoi được ghi nhận với sắc xanh đến từ một số ít các cổ phiếu thuộc các nhóm ngành như chứng khoán, phân bón hay logistic.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm mạnh trở lại. Khối lượng giao dịch tăng đột biến và ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý bên bán đang áp đảo. Không những vậy, xu hướng phục hồi ngắn hạn đang có dấu hiệu kết thúc, khi chỉ số giảm thủng MA20 và 50, cùng với -DI cắt lên +DI cho tín hiệu tiêu cực. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng xuống, cho thấy áp lực giảm đang tăng lên. Trong phiên tới, nếu chỉ số không thể lấy lại được mức đóng cửa trên vùng 1,334 – 1,343 điểm (MA20 và 50) thì xu hướng giảm có thể được xác nhận và khi đó chỉ số có khả năng sẽ chịu một đợt điều chỉnh về vùng hỗ trợ quanh 1,200 – 1,220 điểm (MA200 và đáy cũ tháng 7/2021). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm kèm vol tăng mạnh và cắt xuống dưới MA5, cho thấy áp lực điều chỉnh đang quay lại. Chỉ số có thể chịu sức ép về lại hỗ trợ quanh 330 điểm (vùng đỉnh 6/2021). Nhìn chung, thị trường đang cho tín hiệu thay đổi xu hướng sang tiêu cực sau phiên 20/8. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng và tận dụng các nhịp hồi trong phiên để hạ tỷ trọng về mức an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG, TDC, TV2, TLH (Chốt lời) | STB (Bán) | GAS, MWG, BID (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: SFI, DCM, MSH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Chốt lời	23/08/21	49	47.3	3.6%	53	12.1%	44.5	-5.9%	Xu hướng yếu đi
2	TDC	Chốt lời	23/08/21	20.5	17.85	14.8%	22.8	27.7%	17.1	-4.2%	Tiệm cận kháng cự mạnh và có tín hiệu yếu đi
3	TV2	Chốt lời	23/08/21	50	43.6	14.7%	53.8	23.4%	42.1	-3.4%	Xu hướng yếu đi
4	TLH	Chốt lời	23/08/21	17.4	16.1	8.1%	19	18.0%	15.1	-6%	Tiệm cận kháng cự mạnh và có tín hiệu yếu đi
5	STB	Bán	23/08/21	28.3	29.3	-3.4%	32.6	11.3%	28.3	-3.4%	Thủng hỗ trợ
6	GAS	Cắt lỗ	23/08/21	87.5	93.8	-6.7%	104.5	11.4%	90	-4.1%	Chạm cắt lỗ
7	MWG	Cắt lỗ	23/08/21	164	173.9	-5.7%	200	15.0%	165.5	-5%	Chạm cắt lỗ
8	BID	Cắt lỗ	23/08/21	40.5	43.15	-6.1%	48	11.2%	41.6	-4%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SFI	Quan sát mua	23/08/21	46.5	51 60	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ quanh 45 tích cực với nền, vol nhỏ dần + xuất hiện nền giằng co trong phiên thị trường giảm mạnh -> mạnh so với thị trường, khả năng sớm tăng trở lại khi thị trường ổn định
2	DCM	Quan sát mua	23/08/21	23.65	27	Vẫn giữ được vùng tích lũy quanh hỗ trợ 22.7 + xuất hiện nền rút chân dài kèm vol cao trong lúc thị trường giảm mạnh -> mạnh so với thị trường, khả năng sớm tăng trở lại khi thị trường ổn định
3	MSH	Quan sát mua	23/08/21	75.9	80	Nền điều chỉnh nhỏ, vol thấp trong lúc thị trường giảm mạnh -> tín hiệu khá tích cực, có thể canh mua khi giá giảm về vùng 71-73

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDG	Mua	12/08/21	36.4	36.7	-0.8%	39.1	6.5%	35.5	-3%	
2	DPR	Mua	19/08/21	62.8	61.6	1.9%	68.5	11.2%	58.5	-5%	
3	KBC	Mua	20/08/21	36.6	37.2	-1.6%	41	10%	35.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****Việt Nam nhập siêu gần 1,4 tỷ USD trong nửa đầu tháng 8**

Số liệu từ Tổng cục Hải quan cho thấy Việt Nam nhập siêu gần 1,4 tỷ USD trong nửa đầu tháng 8 và nhập siêu gần 3,9 tỷ USD tính từ đầu năm đến 15/8.

Tổng kim ngạch xuất khẩu nửa đầu tháng 8 đạt gần 11,4 tỷ USD, giảm hơn 24%, tương đương hơn 3,6 tỷ USD, so với nửa cuối tháng trước.

Lũy kế đến hết ngày 15/8, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt gần 197,7 tỷ USD, tăng hơn 23%, tương đương 37,3 tỷ USD so với cùng kỳ 2020. Trong đó, một số nhóm hàng tăng mạnh như máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác tăng gần 55%, tương đương 7,56 tỷ USD

Ở chiều ngược lại, nửa đầu tháng 8, kim ngạch nhập khẩu đạt hơn 12,7 tỷ USD, giảm gần 12%, tương đương 1,68 tỷ USD, so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng trước.

Lũy kế đến 15/8, kim ngạch nhập khẩu đạt gần 201,6 tỷ USD, tăng hơn 34%, tương đương hơn 51,5 tỷ USD, so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch nhập khẩu tăng ghi nhận ở một số mặt hàng như máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác tăng gần 36%, tương đương gần 7,7 tỷ USD.

Thanh khoản dư thừa, giao dịch và lãi suất trên liên ngân hàng giảm

Báo cáo hoạt động liên ngân hàng tuần từ 9 – 13/8 vừa được Ngân hàng Nhà nước công bố cho thấy doanh số giao dịch trên thị trường liên ngân hàng trong kỳ bằng VND đạt xấp xỉ 627.012 tỷ đồng, bình quân 125.402 tỷ đồng/ngày, giảm 27.805 tỷ đồng/ngày so với tuần 2-6/8. Doanh số giao dịch bằng USD quy đổi ra VND trong tuần đạt khoảng 126.271 tỷ đồng, bình quân 25.254 tỷ đồng/ngày, giảm 1.392 tỷ đồng/ngày so với tuần trước đó.

Theo kỳ hạn, các giao dịch VND chủ yếu tập trung vào kỳ hạn qua đêm (84% tổng doanh số giao dịch) và kỳ hạn 1 tuần (8% tổng doanh số giao dịch).

Theo giới quan sát, thị trường liên ngân hàng đi xuống tuần qua nhờ thanh khoản của hệ thống dồi dào. Tiền gửi vào ngân hàng vẫn tăng trưởng đều đặn trong khi nhu cầu tín dụng giảm sút trong bối cảnh dịch bệnh căng thẳng. Tiền gửi thậm chí còn tăng hơn giai đoạn trước bởi nhiều doanh nghiệp không hoạt động được hoặc hoạt động cầm chừng, phải đem tiền nhàn rỗi gửi vào ngân hàng lấy lãi.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lợi nhuận MWG tháng 7 giảm 29%, tháng 8 dự thấp điểm do tiếp tục siết chặt giãn cách

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) thông báo tháng 7 doanh thu thuần đạt 9.500 tỷ đồng, tăng 10%; lãi sau thuế 231 tỷ đồng, giảm 29% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp cho biết trong bối cảnh chuỗi Thế Giới Di Động/ Điện Máy Xanh (TGDD/ĐMX) có gần 2.000 cửa hàng, chiếm 70% tổng số điểm bán trên toàn quốc phải tạm đóng hoặc hạn chế bán hàng trong nửa cuối tháng 7, việc giữ được tăng trưởng doanh thu cho toàn công ty phụ thuộc vào chuỗi Bách Hóa Xanh (BHX).

BHX ghi nhận doanh thu 4.240 tỷ đồng, tăng 55% so với tháng 6 và tăng 133% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 44% tổng doanh thu. Đây là mức kỷ lục ghi nhận trong 1 tháng của chuỗi. Doanh thu trung bình mỗi cửa hàng đạt 2,1 tỷ đồng, cao nhất từ trước đến nay.

Lũy kế 7 tháng, MWG ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất 71.986 tỷ đồng, tăng 12%; lãi sau thuế 2.784 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Công ty hoàn thành 58% kế hoạch doanh thu và 59% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.

PNJ lỗ 32 tỷ đồng tháng 7

Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo doanh thu thuần tháng 7 đạt 489 tỷ đồng, giảm 62,6% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 17,7% cùng kỳ năm trước lên 19,6%, tổng chi phí hoạt động giảm 16,9%. Do vậy, doanh nghiệp lỗ sau thuế 32 tỷ đồng.

Đơn vị cho biết đã tạm đóng 274 cửa hàng trên toàn hệ thống tính đến cuối tháng 7 để thực hiện nghiêm chỉnh việc giãn cách xã hội, tương đương với 81% tổng số lượng cửa hàng.

Lũy kế 7 tháng, PNJ ghi nhận doanh thu thuần 12.126 tỷ đồng, tăng 34% và hoàn thành 58% kế hoạch năm; lãi sau thuế 704 tỷ đồng, tăng 42% và thực hiện 57,2% kế hoạch năm.

PVGasD (PGD) chi 180 tỷ đồng trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20%

Ngày 6/9 tới đây CTCP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam (PVGasD – mã chứng khoán PGD) sẽ chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 20%. Thời gian thanh toán 4/10/2021.

Như vậy với gần 90 triệu cổ phiếu đang niêm yết và lưu hành, PVGaD sẽ chi khoảng 180 tỷ đồng trả cổ tức đợt này cho cổ đông.

Năm 2020 PVGasD đạt 7.527 tỷ đồng doanh thu, giảm 5,7% so với năm 2019. Lợi nhuận sau thuế giảm 13,1% xuống còn 203 tỷ đồng. EPS đạt 2.138 đồng. Tính đến 31/12/2020 PVGasD còn 237 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Ngoài ra công ty còn 178 tỷ đồng trong quỹ đầu tư phát triển, hơn 12 tỷ đồng trong các quỹ khác thuộc chủ sở hữu.

Nguồn : NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VGC	35,950	6.99%	0.02%
DPM	36,150	3.58%	0.01%
GEX	24,000	1.69%	0.01%
APH	51,500	1.98%	0.00%
REE	61,300	0.99%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EVS	33,200	7.10%	0.03%
VGS	30,900	8.04%	0.02%
SCI	37,800	9.88%	0.02%
S99	21,000	7.69%	0.02%
LAS	17,300	3.59%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	97,700	-6.06%	-0.46%
VCB	100,100	-2.63%	-0.19%
GVR	36,350	-6.31%	-0.19%
VHM	108,100	-2.61%	-0.19%
TCB	50,500	-4.72%	-0.17%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	28,300	-3.08%	-0.38%
VCS	121,500	-3.57%	-0.16%
PVS	25,600	-4.48%	-0.12%
SHS	50,600	-4.17%	-0.10%
BAB	22,400	-2.61%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	49,000	-3.73%	49,333,500
STB	28,300	-5.51%	42,106,300
MBB	29,900	-3.86%	31,892,200
TCB	50,500	-4.72%	31,461,200
GEX	24,000	1.69%	28,580,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	28,300	-3.08%	27,799,181
VND	53,500	-1.11%	20,344,261
SHS	50,600	-4.17%	15,423,057
PVS	25,600	-4.48%	15,108,684
BII	12,800	9.40%	9,382,961

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	49,000	-3.73%	2,455.0
VHM	108,100	-2.61%	2,236.8
SSI	62,500	-0.32%	1,655.9
TCB	50,500	-4.72%	1,619.8
STB	28,300	-5.51%	1,221.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	53,500	-1.11%	1,083.8
SHS	50,600	-4.17%	794.3
SHB	28,300	-3.08%	789.5
PVS	25,600	-4.48%	395.8
IDC	38,300	-3.53%	278.8

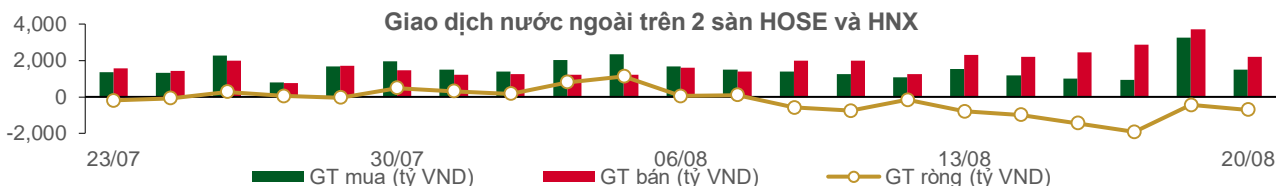
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HPG	4,370,268	213.45
VJC	1,215,000	156.01
MWG	633,000	116.79
FPT	1,056,900	102.16
EIB	3,785,300	99.45

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	12,260,000	355.54
SHS	1,554,700	74.16
VND	1,367,000	66.71
NVB	1,918,000	56.00
TAR	960,000	14.50

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.97	1,375.38	48.95	2,148.84	(18.98)	(773.48)
HNX	2.89	115.85	2.13	51.87	0.75	63.97
Tổng 2 sàn	32.86	1,491.23	51.08	2,200.71	(18.22)	(709.51)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	62,500	3,379,300	210.48
VHM	108,100	1,133,400	123.51
MWG	164,000	633,000	116.79
FPT	92,800	1,056,900	102.16
E1VFN30	24,100	2,954,500	72.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VND	53,500	1,725,900	91.72
DXS	27,400	262,700	7.28
SHS	50,600	73,200	3.79
BII	12,800	257,900	3.29
S99	21,000	55,300	1.16

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	49,000	4,975,300	249.65
VJC	119,800	1,290,300	164.95
VIC	97,700	1,201,300	118.52
MWG	164,000	633,000	116.79
CTG	32,700	3,248,500	109.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	53,500	308,500	16.51
PVS	25,600	377,000	10.12
SHS	50,600	105,200	5.44
BII	12,800	415,000	5.31
DXP	20,700	221,800	4.73

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	62,500	3,037,200	189.17
DGC	107,500	464,100	50.30
VHM	108,100	336,300	36.66
PHR	51,300	132,300	6.92
PC1	30,450	180,300	5.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	53,500	1,417,400	75.21
DXS	27,400	262,700	7.28
VBC	19,900	47,800	0.95
S99	21,000	41,600	0.87
VGS	30,900	23,690	0.73

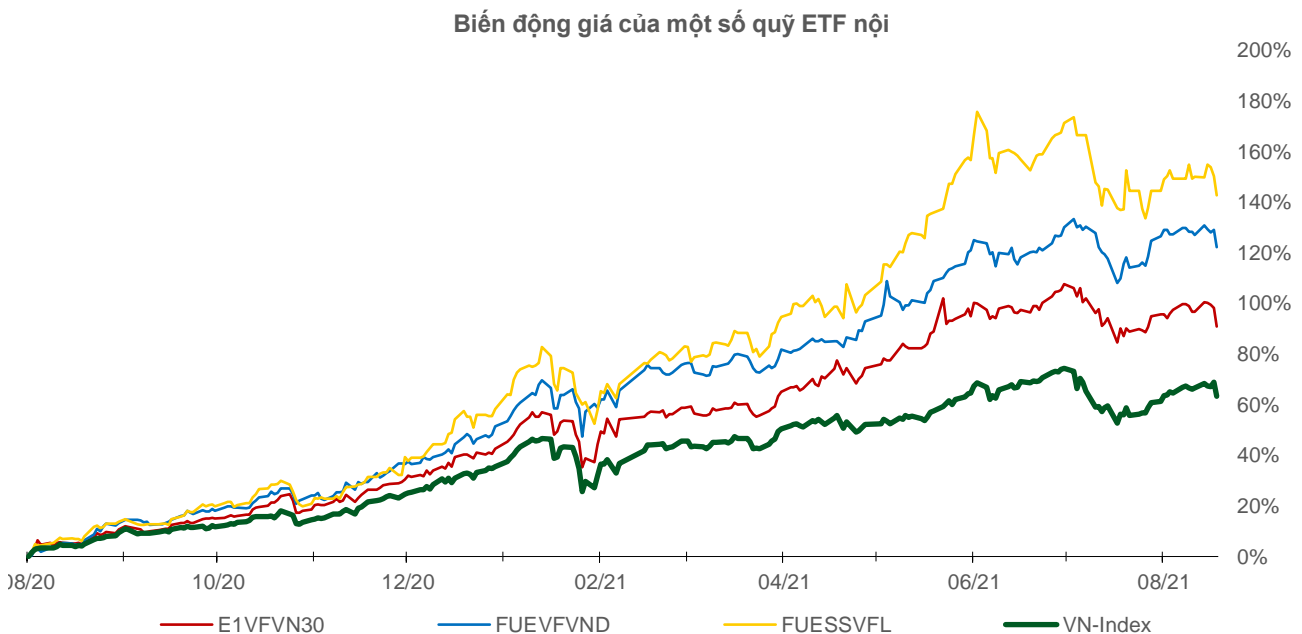
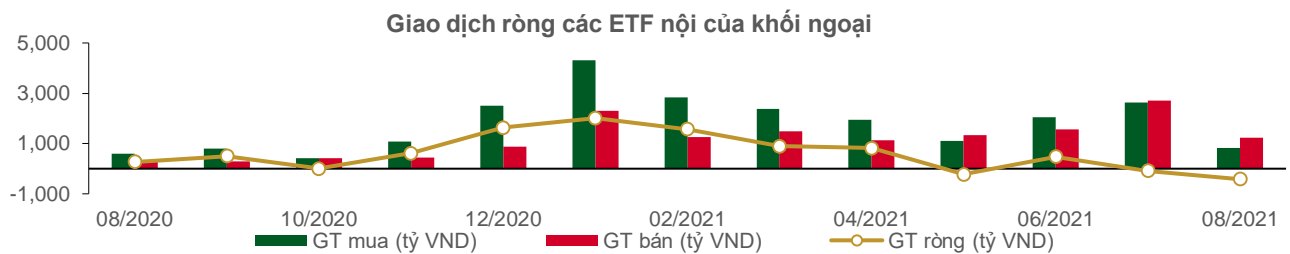
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	49,000	(3,609,500)	(181.45)
VJC	119,800	(1,240,100)	(158.97)
VIC	97,700	(1,091,900)	(107.73)
CTG	32,700	(3,014,900)	(101.68)
HCM	57,000	(871,600)	(49.50)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,600	(354,800)	(9.53)
DXP	20,700	(221,800)	(4.73)
BII	12,800	(157,100)	(2.02)
SHS	50,600	(32,000)	(1.65)
IVS	11,000	(94,800)	(1.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,100	-3.6%	3,749,700	91.68	E1VFN30	72.13	80.02	(7.89)
FUEMAV30	17,200	-3.0%	136,300	2.34	FUEMAV30	1.45	2.27	(0.82)
FUESSV30	18,670	-3.8%	75,600	1.41	FUESSV30	0.18	0.97	(0.79)
FUESSV50	21,100	-5.4%	42,700	0.91	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	20,950	-3.0%	408,300	8.56	FUESSVFL	6.39	7.82	(1.44)
FUEVFN30	25,210	-3.0%	1,609,700	41.05	FUEVFN30	31.48	30.41	1.07
FUEVN100	18,170	-2.7%	66,200	1.22	FUEVN100	0.58	1.19	(0.61)
Tổng cộng			6,088,500	147.16	Tổng cộng	112.23	122.70	(10.47)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	5,550	-1.6%	6,420	143	92,800	1,358	(4,192)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	3,470	-6.0%	35,150	140	92,800	408	(3,062)	98,950	4.9	07/01/2022
CHDB2101	1,600	-4.8%	9,320	33	34,500	934	(666)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,100	-2.4%	13,400	33	49,000	5,034	(1,066)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2106	8,900	-4.3%	38,440	7	49,000	8,070	(830)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2109	8,170	-4.0%	4,100	143	49,000	820	(7,350)	55,000	1.0	10/01/2022
CKDH2101	2,670	-6.3%	9,600	33	39,400	2,036	(634)	30,300	4.5	22/09/2021
CMBB2103	3,100	-6.6%	20,790	140	29,900	171	(2,929)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	2,070	-4.2%	2,840	33	133,800	1,760	(310)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,650	-3.5%	9,020	33	133,800	1,205	(445)	110,160	19.8	22/09/2021
CMWG2104	6,050	-4.4%	17,660	(151)	164,000	(53)	(6,103)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	4,060	-17.5%	24,600	7	164,000	4,069	9	131,500	8.0	27/08/2021
CMWG2106	2,990	-0.3%	29,370	140	164,000	275	(2,715)	180,000	10.0	07/01/2022
CNVL2101	4,200	-5.6%	3,610	33	103,700	4,015	(185)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,590	-8.6%	22,370	38	103,700	786	(804)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	300	-57.8%	15,000	7	85,100	(0)	(300)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	1,730	-21.4%	30,650	38	85,100	46	(1,684)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,440	-4.0%	46,360	140	91,500	59	(1,381)	109,000	8.0	07/01/2022
CSBT2101	900	-15.9%	3,750	33	21,700	0	(900)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	4,600	-7.4%	9,990	33	28,300	3,172	(1,428)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2104	5,900	-16.4%	18,620	7	28,300	5,410	(490)	22,900	1.0	27/08/2021
CSTB2105	6,640	-6.0%	4,330	143	28,300	1,262	(5,378)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	22,000	-6.6%	8,430	46	50,500	19,586	(2,414)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2104	3,010	-25.7%	10,350	7	50,500	2,360	(650)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2101	400	-9.1%	5,450	33	19,000	(0)	(400)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	1,820	-9.0%	1,350	33	108,100	130	(1,690)	106,890	16.0	22/09/2021
CVIC2101	650	-7.1%	9,510	33	97,700	0	(650)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	430	-10.4%	18,030	38	97,700	(0)	(430)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	2,000	-4.3%	46,750	140	97,700	127	(1,873)	110,210	8.9	07/01/2022
CVNM2101	450	-2.2%	580	33	87,800	(0)	(450)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	400	-25.9%	4,020	24	87,800	(0)	(400)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	320	-13.5%	40,510	38	87,800	(0)	(320)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	2,750	-5.5%	9,900	146	87,800	132	(2,618)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,620	-4.7%	49,790	140	87,800	83	(1,537)	98,000	10.0	07/01/2022
CVPB2104	4,200	-16.0%	11,900	7	62,500	4,507	307	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	280	-6.7%	3,820	33	27,050	(0)	(280)	34,570	4.0	22/09/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý*	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
FMC (New)	HOSE	41,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG (New)	HOSE	49,000	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV (New)	HOSE	30,700	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB (New)	HOSE	38,700	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG (New)	HOSE	40,900	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	47,600	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	91,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	77,500	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	87,800	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	45,300	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	60,300	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	45,100	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	39,950	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	167,600	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	42,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	41,100	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	22,000	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	85,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	47,350	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	36,350	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	35,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	39,400	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	17,400	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	27,050	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	108,100	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	51,300	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	36,600	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	61,300	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
MPC	UPCOM	39,300	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	69,100	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	95,600	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	164,000	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	143,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	133,800	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
NVL	HOSE	103,700	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	44,900	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	100,100	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,600	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,500	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,050	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	55,300	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	66,800	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	92,800	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	30,900	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	45,100	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	76,500	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	49,600	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,700	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	46,600	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	87,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	75,900	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	28,500	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GIL	HOSE	61,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	17,900	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	17,700	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	50,300	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	83,900	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	10,900	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912